



zuǐ ba

嘴巴

Noun · mouth

Example Sentences

qǐng zhāng kāi zuǐ ba jiǎn chá yá chǐ
请 张 开嘴巴检查牙齿。

Please open your mouth for a dental checkup

tā zhāng kāi zuǐ ba ràng yī shēng jiǎn chá
他 张 开嘴巴，让 医 生 检查。

He opened his mouth to let the doctor examine it.

tā chī dōng xī shí zuǐ ba zhāng dé hěn dà
他 吃 东 西时嘴巴 张 得很大。

He opens his mouth wide when eating

Trace each character, then write the word on your own.

嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴
嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴			

巴	巴	巴	巴	巴	巴	巴				

